

1. Từ nào có nghĩa là **tạp chí**

- A. Retreat
- B. Journal
- C. Engine
- D. Revise

1. Từ nào có nghĩa là **cá nhân**

- A. Curtain
- B. Hanger
- C. Individual
- D. Retreat

2. Từ nào có nghĩa là **sự vứt bỏ, thải**

- A. Fold
- B. Disposal
- C. Tray
- D. Mention

3. Từ nào có nghĩa là **sự làm mới**

- A. Consider
- B. Merchandise
- C. Reach
- D. Renewal

4. Từ nào có nghĩa là **chuyên nghiệp, chuyên gia**

- A. Professional

- B. Engine
 - C. Handrail
 - D. Hanger
5. Từ nào có nghĩa là **tài liệu, nguyên liệu**
- A. Lean against
 - B. Material
 - C. Itinerary
 - D. Register
6. Từ nào có nghĩa là **sự đến**
- A. Plug in
 - B. Bend over
 - C. Removal
 - D. Arrival
7. Từ nào có nghĩa là **sự xóa bỏ, di dời**
- A. Removal
 - B. Attach
 - C. Proposal
 - D. Decline
8. Từ nào có nghĩa là **sự tán thành**
- A. Proposal
 - B. Approval
 - C. Merchandise

D. Predict

9. Từ nào có nghĩa là **sự thay thế**

A. Prop

B. Alternative

C. Utensil

D. Decline

10. Từ nào có nghĩa là **mục tiêu**

A. Stack

B. Curtain

C. Fold

D. Objective

11. Từ nào có nghĩa là **lời đề nghị, yêu cầu**

A. Itinerary

B. Utensil

C. Request

D. Mount

12. Từ nào có nghĩa là **sự cung cấp, cung cấp**

A. Adjust

B. Supply

C. Hook

D. Attach

13. Từ nào có nghĩa là **giảm đi**

- A. Hang
- B. Hook
- C. Representative
- D. Decrease

14. Từ nào có nghĩa là **chi tiết**

- A. Furniture
- B. Detail
- C. Itinerary
- D. Register

15. Từ nào có nghĩa là **thuộc về vật lý**

- A. Hanger
- B. Inspect
- C. Physical
- D. Decrease

16. Từ nào có nghĩa là **có trách nhiệm**

- A. Utensil
- B. Responsible
- C. Contract
- D. Appear

17. Từ nào có nghĩa là **giá cả hợp lý**

- A. Affordable
- B. Utensil

C. Mention

D. Lean against

18. Từ nào có nghĩa là **không đúng thời điểm**

A. Decline

B. Untimely

C. Furniture

D. Become

19. Find, Make, Deem, Keep + N/something + ...

A. N

B. V

C. ADJ

D. ADV